

TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 66-NQ/TW ĐẾN VIỆC THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

*Vũ Kim Hạnh Dung**

Tóm tắt: Với mục tiêu đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật, Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới được ban hành vào ngày 30/4/2025 không chỉ là một văn kiện chính sách mà còn là một cơ sở pháp lý và thể chế, định hướng chiến lược cho việc nội luật hóa các cam kết quốc tế một cách đầy đủ và kịp thời. Bài nghiên cứu này phân tích bối cảnh, thực trạng, nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 66-NQ/TW và đánh giá tác động của nó đến tiến trình nội luật hóa nhằm thực thi các cam kết trong lĩnh vực thương mại quốc tế, từ đó đưa ra các kiến nghị cụ thể nhằm hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra.

Từ khóa: Nghị quyết 66-NQ/TW, FTA, thực thi, cam kết, nội luật hóa.

Abstract: Adopted on 30 April 2025, Politburo Resolution No 66-NQ/TW on renewing the work of law-making and law implementation to meet national development requirements in a new era—aimed at fundamentally reforming legislative drafting and enforcement—functions not only as a policy instrument but also as an institutional and legal basis that provides strategic direction for the timely and comprehensive domestic incorporation of international commitments. This article analyses the context, current situation, and core content of Resolution No 66-NQ/TW, and assesses its impact on the process of domestic incorporation for the purpose of implementing commitments in the field of international trade. On that basis, it advances specific recommendations to operationalise the Resolution's stated objectives.

Keywords: Resolution No 66-NQ/TW; FTA; implementation; commitments; domestic incorporation.

1. Đặt vấn đề

Thương mại quốc tế đóng vai trò thiết yếu trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu (EU)-

Việt Nam (EVFTA). Các hiệp định này đã giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy cải cách thể chế. Cụ thể, xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (EU) tăng gần 50% sau 4 năm EVFTA có hiệu lực, với kim ngạch thương mại hai chiều đạt hơn 72 tỷ USD vào năm 2023¹. CPTPP và EVFTA được dự

* TS., Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

¹ WTO Center, *4 years of implementing the EVFTA Agreement: Vietnam – trade cooperation*, Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), 2024,

báo có thể giúp GDP Việt Nam tăng lần lượt khoảng 1,3 điểm % và 15% trong dài hạn². RCEP cũng tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực thông qua việc hài hòa quy tắc xuất xứ và tăng tỷ trọng hàng hóa sản xuất trong xuất nhập khẩu³. Những hiệp định này không chỉ tạo động lực cho tăng trưởng mà còn buộc Việt Nam nâng cao tiêu chuẩn kinh doanh và môi trường pháp lý theo hướng hiện đại hóa⁴.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các FTA đã trở thành công cụ chiến lược quan trọng để Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường và cải cách thể chế. Tính đến năm 2025, Việt Nam là thành viên của 17 FTA đang có hiệu lực, bao gồm các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA). Những hiệp định này không chỉ tập trung

vào việc giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan mà còn mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, thương mại điện tử, bảo vệ dữ liệu, môi trường, lao động, và phát triển bền vững. Ví dụ, EVFTA đã góp phần tăng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU lên hơn 72 tỷ USD vào năm 2023, với xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng gần 50% sau 4 năm có hiệu lực. Tương tự, CPTPP và UKVFTA mở ra cơ hội tiếp cận thị trường lớn, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy chuyển đổi số, đồng thời yêu cầu Việt Nam nâng cao tiêu chuẩn kinh doanh theo hướng hiện đại hóa và bền vững.

Tuy nhiên, lợi ích từ các FTA này không tự động đạt được mà phụ thuộc lớn vào khả năng thực thi cam kết. Theo Luật Điều ước quốc tế năm 2016, chỉ một số cam kết có hiệu lực trực tiếp, còn lại hầu hết đòi hỏi phải được nội luật hóa thông qua việc sửa đổi hoặc ban hành văn bản pháp luật nội địa để đảm bảo tính khả thi và đồng bộ. Thực tế cho thấy, tiến trình nội luật hóa tại Việt Nam thường chậm trễ, phụ thuộc vào kế hoạch lập pháp hàng năm của Quốc hội và Chính phủ, dẫn đến tình trạng trì hoãn trong thực thi cam kết và làm suy giảm hiệu quả hội nhập kinh tế. Theo nghiên cứu từ Trung tâm WTO và Hội nhập (VCCI), để triển khai đầy đủ các FTA thế hệ mới, Việt Nam cần tiếp tục ban hành mới, rà soát sửa đổi nhiều Luật, Nghị định, Thông tư⁵,

<https://wtocenter.vn/su-kien/25218-4-years-of-implementing-the-evfta-agreement-vietnam-trade-cooperation>, truy cập ngày 31/7/2025.

² Vietnam Briefing, *Vietnam's international free trade and tax agreements*, Dezan Shira & Associates, 2024, <https://www.vietnam-briefing.com/doing-business-guide/vietnam/why-vietnam/vietnam-s-international-free-trade-and-tax-agreements>, truy cập ngày 31/7/2025.

³ World Bank, *Vietnam's accession to the Regional Comprehensive Economic Partnership: A legal and economic assessment*, Washington, DC: World Bank Group, 2022, <https://documents1.worldbank.org/curated/en/09941640922214991/pdf/IDU0f80d18470acf904d0e0b0f506f6ff68bb215.pdf>, truy cập ngày 31/7/2025.

⁴ Center for WTO and International Trade - Vietnam Chamber of Commerce and Industry, *Vietnam after two-year implementation of the CPTPP from business perspective*, Vietnam Chamber of Commerce and Industry, 9/4/2021, <https://wtocenter.vn/an-pham/17210-report-vietnam-after-two-year-implementation-of-the-cptpp-from-business-perspective>, truy cập ngày 31/7/2025.

⁵ Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam VCCI, *Báo cáo Hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP: Đánh giá hiệu quả thực hiện và hàm ý chính sách*, 2021, tr.27.

Để thực thi CPTPP, Việt Nam cần tiến hành hoạt động soạn thảo, sửa đổi, bổ sung tổng cộng 19 văn bản pháp luật, trong đó có 07 Luật, 06 Nghị định, 06 Thông tư, <https://vntr.moit.gov.vn/storage/docs/file/1637053114%20-%20Report%20-%20Review%20of%20effectiveness%20of%20the%20law-making%20>

nhưng nhiều văn bản vẫn đang trong giai đoạn rà soát hoặc dự thảo, gây rủi ro tranh chấp thương mại và mất cơ hội kinh tế⁶.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 30/4/2025, là một định hướng chiến lược then chốt nhằm đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Nghị quyết nhấn mạnh việc hoàn thiện khung pháp luật về thương mại, đầu tư, chuyển đổi số và bảo vệ quyền con người; tăng cường năng lực xử lý tranh chấp quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý pháp luật; và mở rộng hợp tác pháp lý toàn cầu. Những định hướng này không chỉ nhằm khắc phục khoảng trống nội luật hóa mà còn tạo nền tảng pháp lý đồng bộ, minh bạch, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, góp phần nâng cao vị thế pháp quyền của Việt Nam và thúc đẩy hội nhập kinh tế bền vững. Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích luật học, so sánh pháp luật để đánh giá tác động của Nghị quyết số 66-NQ/TW đối với yêu cầu nội luật hóa cam kết trong các FTA, đồng thời đề xuất giải pháp hiện thực hóa định hướng của Nghị quyết nhằm thúc đẩy thực thi các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do.

0activities%20to%20implement%20the%20CPTPP.pdf, truy cập ngày 10/10/2025.

Xem Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI, *Báo cáo: Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định EVFTA: Từ góc nhìn doanh nghiệp*, 11/2022, tr.71.

Đề thực thi EVFTA, Việt Nam cần sửa đổi, bổ sung 02 Luật, 04 Nghị định, 07 Thông tư, <https://trungtamwto.vn/file/23517/evfta-muc-luc.pdf>, truy cập ngày 10/10/2025.

⁶ Nguyễn Thị Thu Trang, *Báo cáo tại Hội thảo Hai năm thực thi EVFTA từ góc nhìn doanh nghiệp*, 2022, <https://chongbanphagia.vn/download/f5788/2.-bai-tri-nh-bay-chi-thu-trang-vcci.pdf>, truy cập ngày 10/10/2025.

2. Các cam kết tiêu biểu của Việt Nam trong các hiệp định thương mại và thực trạng thực thi

2.1. Cam kết thương mại quốc tế tiêu biểu của Việt Nam

Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại nhiều tác động tích cực cho các quốc gia thành viên, thể hiện qua thu hút vốn đầu tư, khoa học công nghệ, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, môi trường kinh doanh, cắt giảm hoặc xóa bỏ các hàng rào thuế quan... Trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, trong phạm vi nghiên cứu của bài viết là CPTPP, EVFTA và RCEP, các cam kết về công nghệ (bao gồm thương mại điện tử, chuyển dữ liệu xuyên biên giới...) và phát triển bền vững (như tài chính xanh, tín chỉ carbon, cam kết khác về môi trường...) đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển theo hướng bền vững và toàn diện hơn. Đây đều là những lĩnh vực mà hệ thống pháp luật Việt Nam hiện còn thiếu đồng bộ hoặc đang trong quá trình hoàn thiện, tạo ra thách thức trong việc xây dựng khung chính sách, pháp luật bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầy nhanh quá trình thực hiện các cam kết một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Cụ thể, trong Chương 14 của CPTPP, Việt Nam cam kết không áp thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử giữa các bên (bao gồm phần mềm, dữ liệu, dịch vụ số). Đồng thời, bảo đảm việc lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới không bị hạn chế, kể cả thông tin cá nhân, phục vụ hoạt động kinh doanh hợp pháp; và không yêu cầu các pháp nhân nước ngoài phải đặt hệ thống máy chủ trên lãnh thổ của quốc gia đó như một điều kiện để được kinh doanh. Tuy nhiên, các

nghĩa vụ này có thể được giới hạn trong những trường hợp nhằm thực hiện mục tiêu chính sách công chính đáng, với điều kiện biện pháp đó không tạo ra sự phân biệt đối xử hoặc trở thành rào cản thương mại trá hình, và không hạn chế quá mức cần thiết để đạt được mục tiêu đặt ra. Hiệp định nghiêm cấm không bên nào được quyền yêu cầu tiết lộ mã nguồn phần mềm khi cung cấp dịch vụ, trừ khi việc đó nhằm thực hiện nghĩa vụ pháp lý hoặc vì lý do an ninh. Ngoài ra, khuyến khích các bên hợp tác xây dựng chuẩn mực chung về chữ ký số, xác thực trực tuyến và bảo vệ người dùng điện tử.

EVFTA xác lập các cam kết tương tự về thương mại điện tử ở Chương 8: Không áp thuế quan với mọi giao dịch điện tử chứa sản phẩm số (như phần mềm, trò chơi, dữ liệu) và cho phép dòng dữ liệu xuyên biên giới chỉ bị hạn chế khi cần bảo vệ quyền riêng tư, tuân thủ Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR) của EU. Hiệp định cũng thúc đẩy thủ tục hải quan điện tử không dùng giấy tờ, công nhận lẫn nhau về chữ ký số và chứng thư điện tử, tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới, hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử xuyên quốc gia. Đồng thời, EVFTA xác định trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian, các quy định về bảo vệ quyền lợi và thông tin của người tiêu dùng khi tham gia mua sắm trực tuyến. Các cam kết này cho thấy nỗ lực chung của Việt Nam và EU trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và người tiêu dùng tiếp cận thị trường thương mại điện tử rộng lớn, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

Đối với RCEP, Việt Nam cùng với các quốc gia thành viên đã thống nhất không áp dụng thuế quan đối với các giao dịch điện tử xuyên biên giới. Hiệp định cũng khuyến khích các bên từng bước bãi bỏ các yêu cầu về lưu trữ dữ liệu nội địa nhưng cho phép các quốc gia thành viên duy trì hoặc áp dụng những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm an ninh mạng hoặc tuân thủ các quy định pháp luật trong nước⁷. Sự linh hoạt này giúp các Bên vừa có thể hội nhập sâu rộng vào thương mại điện tử khu vực, vừa bảo đảm được chủ quyền số và an toàn thông tin trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ.

Về phát triển bền vững, CPTPP là hiệp định thương mại tự do đa phương đầu tiên có một chương riêng về Môi trường (Chương 20), bao gồm 11 điều khoản. Trong đó, Hiệp định khuyến khích các quốc gia thành viên hợp tác cùng nhau trong việc chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp thông qua phát triển các công nghệ ít phát thải chi phí thấp, các nguồn năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Trong vấn đề bảo vệ môi trường biển, CPTPP ưu tiên chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, nhấn mạnh việc quản lý tình trạng khai thác quá mức đồng thời kiểm soát ô nhiễm biển, đặc biệt là rác thải nhựa và các chất thải từ hoạt động vận tải. CPTPP cũng đặt ra cam kết liên quan đến lĩnh vực đa dạng sinh học, bao gồm việc hạn chế khai thác và buôn bán bất hợp pháp gỗ, động vật hoang dã và thực vật, yêu cầu các hành động chống lại việc khai thác và buôn bán trái phép các sản

⁷ Australian Government – Department of Foreign Affairs and Trade, *Regional Comprehensive Economic Partnership: Chapter 12 Electronic Commerce*, 2020, <https://www.dfat.gov.au/sites/default/files/rcep-chapter-12.pdf>, truy cập ngày 20/7/2025.

phẩm động, thực vật hoang dã, khuyến khích xây dựng các khu bảo tồn và tăng cường bảo vệ các loài có nguy cơ bị đe dọa. Ngoài ra, các cam kết quan trọng khác cũng được ghi nhận trong CPTPP như thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường, nghiêm cấm việc giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các quy định về môi trường của mình nhằm thu hút đầu tư nước ngoài⁸.

EVFTA có quy định riêng về việc phát triển bền vững ở Chương 13, trong đó Việt Nam cam kết thực thi các Hiệp định môi trường đa phương (MEA) như Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (CBD), Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa năm 1983 (CITES) và Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992 (UNFCCC). Các cam kết và nghĩa vụ môi trường trong EVFTA được thiết kế nhằm tăng cường sự hài hòa giữa chính sách thương mại và mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo đảm rằng các hoạt động thương mại và đầu tư không gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường hoặc làm suy giảm các tiêu chuẩn về môi trường. Hiệp định nhấn mạnh việc duy trì mức độ bảo vệ môi trường cao mà không làm giảm sức hấp dẫn thương mại, thúc đẩy trách nhiệm xã hội tự nguyện và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) trong sản xuất – kinh doanh, đồng thời tăng cường bảo tồn tài nguyên, tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn, quản lý bền vững và đấu

tranh chống nạn phá rừng, khai thác và đánh bắt bất hợp pháp, khuyến khích các Bên sử dụng các cơ chế linh hoạt và tự nguyện để bảo vệ môi trường⁹.

Khác với CPTPP và EVFTA, RCEP không có quy định riêng về môi trường. Thay vào đó, các nội dung về phát triển bền vững chỉ được đề cập một cách gián tiếp, mang tính không bắt buộc trong khuôn khổ pháp luật quốc gia¹⁰. Như vậy, có thể thấy các cam kết này đặt ra yêu cầu cao hơn đối với pháp luật Việt Nam trong các lĩnh vực mới như: Tín chỉ carbon và thị trường carbon và tài chính xanh. Những cam kết này đòi hỏi một hệ thống pháp luật không chỉ đầy đủ về số lượng mà còn phải sâu sắc về chất lượng, có khả năng tích hợp các tiêu chuẩn quốc tế vào thực tiễn Việt Nam.

2.2. Tình trạng thực thi cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam

Trước tính chất toàn diện và mức độ cam kết sâu rộng của các FTA thế hệ mới, với tác động lan tỏa đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, việc điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật là yêu cầu tất yếu để đảm bảo thực thi hiệu quả các cam kết. Do đó, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã xác định công tác rà soát, sửa đổi và bổ sung pháp luật là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong quá trình chuẩn bị ký kết và triển khai các hiệp định này¹¹. Cụ thể, trong lĩnh vực thương mại

⁸ Asia-Pacific Economic Cooperation, *Implementation of free trade agreements (FTAs) and FTAs' environmental commitments in Viet Nam* (Document No. 2025/CTI/WKSP2/012), Institute of Strategy and Policy on Agriculture and Environment, 2025, https://mddb.apec.org/Documents/2025/CTI/WKSP2/25_cti_wksp2_012.pdf, truy cập ngày 20/7/2025.

⁹ Asia-Pacific Economic Cooperation, tldd.

¹⁰ World Bank, *RCEP: Opportunities and Challenges for Vietnam* (pp. 23–24, 28), Washington, DC: World Bank Group, 2022, <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099416409222214991/pdf/IDU0f80d18470acf904d0e0b0f506f6ff68bb215.pdf>, truy cập ngày 20/7/2025.

¹¹ Lâm Thị Quỳnh Anh, *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 31/7/2025, <https://kinhtevadubao.vn/hoan>

điện tử, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định về dữ liệu điện tử, chữ ký số, hợp đồng điện tử, tạo khung pháp lý tương thích với cam kết trong CPTPP và EVFTA. Luật An ninh mạng năm 2018 quy định về việc bảo vệ an ninh mạng, yêu cầu lưu trữ dữ liệu trong nước đối với một số doanh nghiệp nước ngoài, tuy vẫn còn điểm chưa hoàn toàn phù hợp với các FTA về tự do luân chuyển dữ liệu. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân được điều chỉnh bởi Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, lần đầu tiên đặt ra khuôn khổ pháp lý toàn diện cho thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu cá nhân, tiệm cận tiêu chuẩn GDPR của EU. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) bổ sung các quy định bảo hộ chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu, phù hợp với yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong các FTA.

Trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được xây dựng với nhiều quy định phù hợp với các công ước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, qua đó thiết lập nền tảng pháp lý thuận lợi cho việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP... Những quy định này không chỉ hỗ trợ Việt Nam chủ động vượt qua các rào cản kỹ thuật trong thương mại toàn cầu mà còn giúp sàng lọc, ngăn chặn các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ lạc hậu, góp phần bảo vệ môi trường một cách hiệu quả. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã đưa khái niệm tín chỉ carbon vào luật, quy định xây dựng và vận hành thị trường carbon trong nước, cùng cơ chế đánh giá tác động môi trường và bảo vệ đa dạng

sinh học. Quy định chi tiết được ban hành tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, hướng dẫn việc kiểm kê khí nhà kính, cơ chế trao đổi, kiểm soát ô nhiễm môi trường đại dương do chất thải nhựa gây ra, quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm theo nguyên tắc chi phí lợi ích, bù trừ tín chỉ carbon, cùng lộ trình vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon từ năm 2025. Chính phủ cũng đã thông qua Quyết định số 1658/QĐ-TTg năm 2021 về chiến lược quốc gia tăng trưởng giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 và Quyết định số 896/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật môi trường hiện hành của Việt Nam đang tiếp tục được hoàn thiện với các quy định quan trọng liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học (Luật Đa dạng sinh học năm 2008), quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng và thương mại lâm sản (Luật Lâm nghiệp năm 2017), bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Luật Thủy sản năm 2017). Những quy định này đóng vai trò nền tảng cho việc bảo đảm thực thi hiệu quả các cam kết môi trường trong khuôn khổ CPTPP và EVFTA đối với các doanh nghiệp Việt Nam¹².

Để triển khai các cam kết trong FTA, Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định: Quyết định số 121/QĐ-TTg năm 2019 về kế hoạch thực hiện CPTPP; Quyết định số 1201/QĐ-TTg năm 2020 về kế hoạch thực hiện EVFTA; Quyết định số 2091/QĐ-BCT năm 2020 về kế hoạch triển khai EVFTA trong ngành Công Thương; và Quyết định

thien-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-viec-thuc-thi-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-cua-viet-nam-31986.html, truy cập ngày 20/9/2025.

¹² Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Thực trạng thực thi cam kết về môi trường trong các Hiệp định EVFTA*, Tạp chí điện tử Kinh tế Môi trường, 02/12/2023, <https://kinhtemoitruong.vn/thuc-trang-thuc-thi-cam-ket-ve-moi-truong-trong-cac-hiep-dinh-evfta-83224.html>, truy cập ngày 25/7/2025.

số 1813/QĐ-BTNMT năm 2020 về kế hoạch thực hiện các cam kết môi trường trong CPTPP và EVFTA. Đây được xem là một bước tiến quan trọng trong công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA và là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật trong nước và các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết.

Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc nội luật hóa cam kết FTA, nhưng tiến độ vẫn còn chậm và thiếu đồng bộ. Một nghiên cứu chỉ ra rằng, để triển khai đầy đủ các cam kết, Việt Nam cần sửa đổi ít nhất 5 luật, 16 nghị định và 22 thông tư tính đến tháng 6/2025¹³. Sự chậm trễ này xuất phát từ nhiều nguyên nhân mang tính hệ thống, trong đó có thể kể đến:

Thứ nhất, quy trình lập pháp phức tạp: Quy trình xây dựng và ban hành một văn bản luật tại Việt Nam đòi hỏi nhiều bước, từ đề xuất, thẩm định, lấy ý kiến, đến trình Quốc hội thông qua, mất nhiều thời gian.

Thứ hai, thiếu cơ chế điều phối hiệu quả: Sự thiếu vắng một cơ quan điều phối cấp cao và chuyên trách về nội luật hóa FTA khiến việc triển khai trở nên rời rạc, phụ thuộc vào kế hoạch lập pháp của từng bộ, ngành.

Khi so sánh với các quốc gia khác có kinh nghiệm hội nhập sâu rộng, sự khác biệt càng trở nên rõ ràng. Singapore cho thấy mô hình nội luật hóa mẫu mực: Hiệp định Thương mại Tự do EU–Singapore (EUSFTA) được ký tháng 10/2018, Nghị viện châu Âu thông qua 13/2/2019 và có hiệu lực ngày 21/11/2019. Đến khi FTA có hiệu lực, 100% thuế được xóa ngay, các biện pháp phi thuế quan như “double-testing” với ô tô,

điện tử bị bãi bỏ, thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ đơn giản, đồng thời Singapore đã đăng ký 143 nhãn hiệu địa lý trước cuối 2021¹⁴. Hàn Quốc thiết lập Ban Triển khai FTA thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOTIE) để điều phối sửa Luật Thuế, Luật Tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT) và Luật An toàn thực phẩm (SPS), xây dựng cơ chế một cửa quốc gia điện tử và rà soát định kỳ. Sau khi FTA EU–Hàn Quốc khởi động năm 2007, khảo sát trên dữ liệu 2007–2016 cho thấy xuất khẩu của EU sang Hàn Quốc tăng rõ rệt, trong khi nhập khẩu vào EU từ Hàn Quốc không biến động đáng kể, phản ánh khác biệt trong chính sách trước FTA¹⁵. EU áp dụng cơ chế chuyển hóa tiêu chuẩn: đối với những quy định dưới dạng Quy chế (Regulation) sẽ có hiệu lực tức thì trong toàn khối; đối với những quy định dưới dạng Chỉ thị (Directive), quốc gia thành viên cần phải chuyển hóa sang luật quốc gia trong vòng tối đa hai năm. Ủy ban châu Âu (EC) giám sát, công bố danh sách thành viên chậm nội luật hóa các Chỉ thị mỗi năm; nhờ đó gần như không còn tồn đọng Chỉ thị chưa thực thi¹⁶. Có thể thấy, so với Singapore, Hàn Quốc và đặc biệt là EU,

¹⁴ European Parliamentary Research Service, *EU trade agreements with ASEAN: Implementation and impact* (EPRS Briefing No. 754.629, 2023, pp. 3–5), xem tại: https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2023/754629/EPRS_BRI%282023%29754629_EN.pdf; truy cập ngày 25/7/2025.

¹⁵ Benjamin Jung, *The trade effects of the EU–South Korea free trade agreement: Heterogeneity across time, country pairs, and directions of trade within country pairs*, *Open Economies Review*, 34(3), 2023, 617–656, xem tại: <https://link.springer.com/content/pdf/10.1007/s11079-022-09690-6.pdf>, truy cập ngày 25/7/2025.

¹⁶ European External Action Service, *The European Union's free trade agreements in practice*, 2016, pp. 12–14, https://www.eeas.europa.eu/sites/default/files/eu_fta_guide_final.pdf, truy cập ngày 25/7/2025.

¹³ Lâm Thị Quỳnh Anh, tldd.

Việt Nam đang “nợ” nhiều cam kết do cơ chế nội luật hóa chậm, phụ thuộc kế hoạch lập pháp và thiếu đầu mối chuyên trách. Do vậy, Việt Nam cần một giải pháp tổng thể để giải quyết vấn đề này.

3. Tác động của Nghị quyết số 66-NQ/TW đến việc thực thi các cam kết thương mại quốc tế

3.1. Tổng quan về Nghị quyết số 66-NQ/TW

Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 30/04/2025 được xem là một văn kiện pháp lý mang tính chiến lược, đưa ra những định hướng mạnh mẽ để cải cách công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Nội dung của Nghị quyết tập trung vào bốn định hướng chính, có tác động trực tiếp và sâu rộng đến việc nội luật hóa các cam kết thương mại quốc tế.

Một là, hoàn thiện khung pháp luật về thương mại và đầu tư. Nghị quyết nhấn mạnh mục tiêu hoàn thiện khung pháp luật thương mại và đầu tư, loại bỏ các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, và cập nhật các tiêu chuẩn quốc tế vào pháp luật nội địa. Điều này không chỉ là một nhiệm vụ sửa đổi pháp lý thông thường mà là một chiến lược cải cách thể chế toàn diện. Thay vì sửa đổi manh mún, Nghị quyết yêu cầu rà soát tổng thể hệ thống pháp luật, đặc biệt là các luật liên quan đến kinh doanh và đầu tư như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại. Mục tiêu là tạo ra một khung pháp lý đồng bộ, nhất quán, tránh tình trạng các văn bản pháp luật mâu thuẫn với nhau hay các văn bản dưới luật mâu thuẫn với luật.

Hai là, tăng cường năng lực giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Nghị quyết số 66-NQ/TW đề ra chiến lược tăng cường năng lực xử lý tranh chấp thương mại quốc

tế, đặc biệt là khuyến khích phát triển các cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế như trọng tài và hòa giải. Thay vì chỉ phụ thuộc vào hệ thống tòa án, Nghị quyết khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng trọng tài và hòa giải. Điều này không chỉ giúp giảm tải cho tòa án mà còn tạo ra một môi trường pháp lý linh hoạt và hiệu quả hơn, phù hợp với bản chất của các tranh chấp thương mại quốc tế.

Ba là, thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thương mại và thi hành pháp luật. Nghị quyết tập trung vào việc thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác quản lý thương mại và thi hành pháp luật. Đây là một định hướng hiện đại, giúp nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của công tác quản lý nhà nước. Nghị quyết khuyến khích sử dụng các công nghệ hiện đại như Trí tuệ nhân tạo (AI) và Dữ liệu lớn để phân tích, rà soát văn bản pháp luật, tự động hóa quy trình soạn thảo và phát hiện các điểm mâu thuẫn, chồng chéo. Bên cạnh đó, việc xây dựng một nền tảng số hóa luật pháp, nơi các văn bản được công khai, minh bạch và có thể dễ dàng truy cập, sẽ giúp các doanh nghiệp và công chúng theo dõi tiến độ nội luật hóa một cách hiệu quả, tạo ra một kênh giám sát phản biện xã hội.

Bốn là, mở rộng hợp tác pháp lý toàn cầu. Nghị quyết định hướng mở rộng hợp tác pháp lý toàn cầu, tận dụng nguồn lực từ các chuyên gia quốc tế để nâng cao chất lượng lập pháp. Việt Nam có thể chủ động hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để học hỏi kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực thi pháp luật. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các lĩnh vực mới như tài chính xanh, kinh tế tuần hoàn, nơi Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm thực tế. Ngoài ra, hợp tác quốc tế cũng giúp Việt Nam tiếp

nhận hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực và tiếp cận các công cụ pháp lý tiên tiến, giúp quá trình nội luật hóa diễn ra nhanh chóng và chính xác hơn.

3.2. Quá trình thực thi cam kết thương mại quốc tế dưới tác động của Nghị quyết số 66-NQ/TW

Việc ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW đã tạo ra một cú hích mạnh mẽ, có tác động tích cực và sâu rộng đến quá trình nội luật hóa các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam.

Thứ nhất, về thể chế và quy trình lập pháp. Nghị quyết số 66-NQ/TW đã đặt nền móng cho một cuộc cải cách thể chế toàn diện. Việc yêu cầu rà soát tổng thể pháp luật và lập kế hoạch điều chỉnh đồng bộ thay vì sửa đổi manh mún đã thay đổi căn bản cách tiếp cận lập pháp. Thay vì chỉ tập trung vào việc vá lỗi, thể chế mới sẽ tạo ra một lộ trình rõ ràng, minh bạch cho việc chuyển hóa các cam kết quốc tế thành pháp luật trong nước. Điều này giúp giảm thiểu tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản và tạo ra một hệ thống pháp luật nhất quán hơn. Thể chế mới này không chỉ giải quyết các vấn đề hiện tại mà còn tạo ra một bộ khung vững chắc để thích ứng với các cam kết trong tương lai.

Thứ hai, về cơ chế điều phối và sự phối hợp liên ngành. Một trong những tác động lớn nhất của Nghị quyết là việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, do Tổng Bí thư làm Trưởng ban. Cơ chế này không chỉ là một cơ quan điều phối thông thường mà còn thể hiện một sự thay đổi sâu sắc về quyền lực và trách nhiệm. Với sự tham gia của các đại diện cấp cao từ cả Quốc hội và Chính phủ, Ban Chỉ đạo có đủ thẩm quyền để giải quyết triệt để các vướng mắc, bất đồng giữa các bộ, ngành.

Đây là một bước đột phá quan trọng, đảm bảo rằng các cam kết quốc tế được đôn đốc, giám sát và thực hiện kịp thời.

Thứ ba, về nguồn lực và ứng dụng công nghệ. Nghị quyết đặc biệt chú trọng việc ưu tiên đầu tư cho công tác lập pháp và ứng dụng công nghệ hiện đại. Việc ứng dụng Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn trong rà soát pháp luật có thể giúp tự động hóa và nâng cao độ chính xác của quá trình phát hiện các điểm mâu thuẫn. Nền tảng số hóa luật pháp cũng sẽ giúp minh bạch hóa quy trình, cho phép các doanh nghiệp và công chúng dễ dàng theo dõi tiến độ nội luật hóa, tạo ra một kênh giám sát hiệu quả. Điều này không chỉ tăng hiệu quả của công tác lập pháp mà còn củng cố lòng tin của cộng đồng doanh nghiệp và các đối tác quốc tế vào môi trường pháp lý của Việt Nam.

Thứ tư, về hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực. Nghị quyết khuyến khích mở rộng hợp tác pháp lý quốc tế, đây là một tác động then chốt. Việt Nam có thể tận dụng kinh nghiệm và sự hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia quốc tế để xây dựng các văn bản pháp luật phức tạp, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong các lĩnh vực mới như tín chỉ carbon, tài chính xanh, nơi Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm và chuyên môn sâu. Hợp tác quốc tế cũng giúp Việt Nam tiếp cận các cơ chế giải quyết tranh chấp tiên tiến, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ pháp lý và trọng tài viên trong nước, qua đó củng cố vị thế pháp quyền của quốc gia.

4. Kiến nghị hiện thực hóa định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW liên quan đến việc thực thi cam kết thương mại quốc tế

Để hiện thực hóa những định hướng chiến lược của Nghị quyết số 66-NQ/TW,

Việt Nam cần có những giải pháp cụ thể và quyết liệt. Các kiến nghị dưới đây nhằm mục đích biến các mục tiêu của Nghị quyết thành hành động thực tế, giúp nâng cao hiệu quả nội luật hóa cam kết thương mại quốc tế.

Thứ nhất, thành lập Ban điều phối nội luật hóa FTA trực thuộc Chính phủ. Học tập mô hình của Hàn Quốc, cần thành lập một ban điều phối chuyên trách, có quyền lực đủ mạnh để giám sát tiến độ nội luật hóa, xử lý các vướng mắc liên ngành một cách kịp thời. Ban này sẽ đóng vai trò cầu nối giữa các bộ ngành, đảm bảo sự đồng bộ và thống nhất trong quá trình chuyển hóa các cam kết.

Thứ hai, xây dựng chương trình lập pháp trung hạn gắn với lộ trình FTA. Cần có một chương trình lập pháp chi tiết, gắn với lộ trình cụ thể của từng FTA. Ưu tiên các cam kết yêu cầu sửa đổi luật ngay lập tức, ví dụ như các quy định về dữ liệu xuyên biên giới, tín chỉ carbon, và các cam kết về thương mại số. Chương trình này sẽ đảm bảo tính chủ động và dự báo được các thay đổi pháp lý cần thiết, tránh tình trạng bị động như trước đây.

Thứ ba, tăng cường hợp tác quốc tế. Việt Nam cần chủ động tăng cường hợp tác với các đối tác như EU để học hỏi cơ chế transposition, hay với Singapore để tìm hiểu về các nền tảng số hóa pháp luật. Việc áp dụng các cơ chế tiên tiến này vào Việt Nam sẽ giúp rút ngắn thời gian và tăng hiệu quả của công tác nội luật hóa.

Thứ tư, phát triển nền tảng số theo dõi tiến độ nội luật hóa. Một nền tảng số hóa minh bạch, công khai sẽ cho phép các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, và cả công chúng theo dõi tiến độ nội luật hóa từng cam kết. Nền tảng này không chỉ là công cụ

giám sát hiệu quả mà còn là kênh tương tác, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đóng góp ý kiến, phản ánh vướng mắc một cách kịp thời.

Kết luận

Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị đã và đang tạo dấu ấn quan trọng đối với tiến trình thực thi các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam. Với định hướng đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật, Nghị quyết không chỉ thúc đẩy việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật để phù hợp với tiêu chuẩn và nghĩa vụ quốc tế, mà còn tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho chuyển đổi số, phát triển bền vững và nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Tác động nổi bật của Nghị quyết thể hiện ở việc giảm thiểu chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường thông qua các FTA thế hệ mới, thúc đẩy đổi mới công nghệ và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, Nghị quyết đóng vai trò như công cụ chiến lược để Việt Nam “trả nợ” các cam kết quốc tế, khắc phục tình trạng chậm trễ nội luật hóa và bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật quốc gia với chuẩn mực quốc tế. Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Việt Nam cần xây dựng một lộ trình chi tiết triển khai cải cách theo định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW. Lộ trình này cần xác định rõ các giai đoạn ưu tiên, từ rà soát và sửa đổi pháp luật, xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá thực thi, tăng cường hợp tác công – tư, cho đến đầu tư vào hạ tầng công nghệ số phục vụ quản lý và thực thi cam kết. Khi được triển khai một cách đồng bộ, lộ trình này sẽ giúp Việt Nam tận dụng tối đa lợi ích từ hội nhập, nâng cao uy tín quốc tế và củng cố vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.